

CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng (UPCOM: BHP)

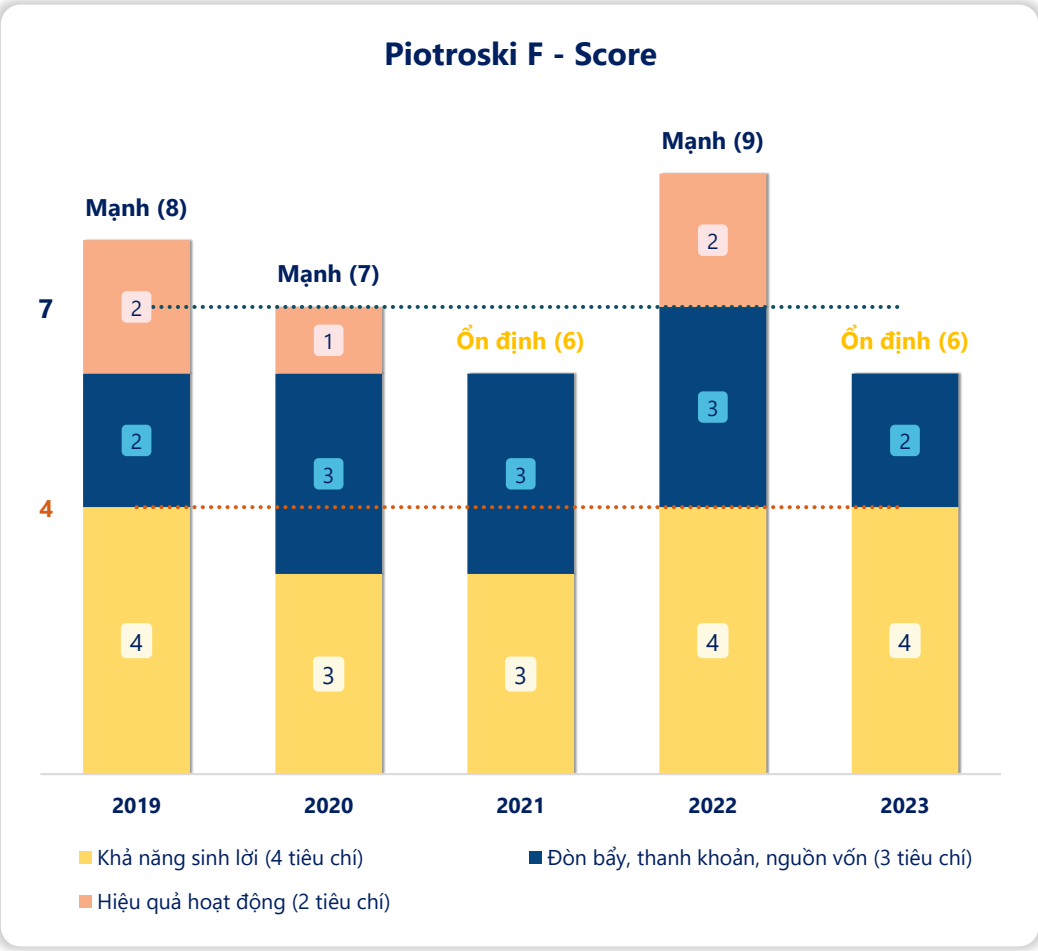
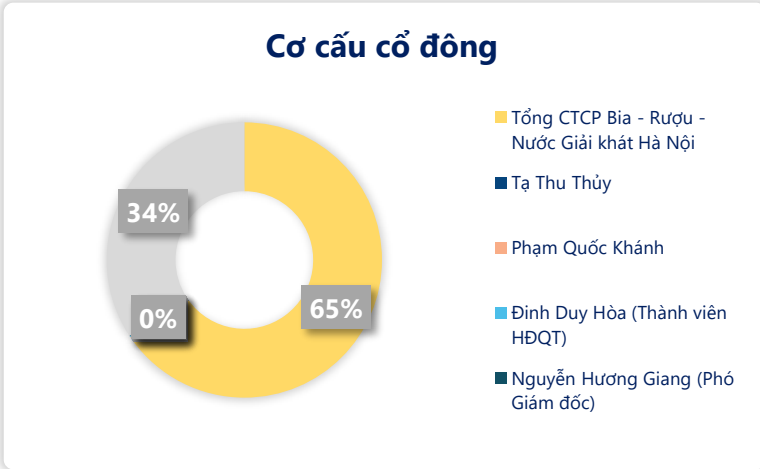
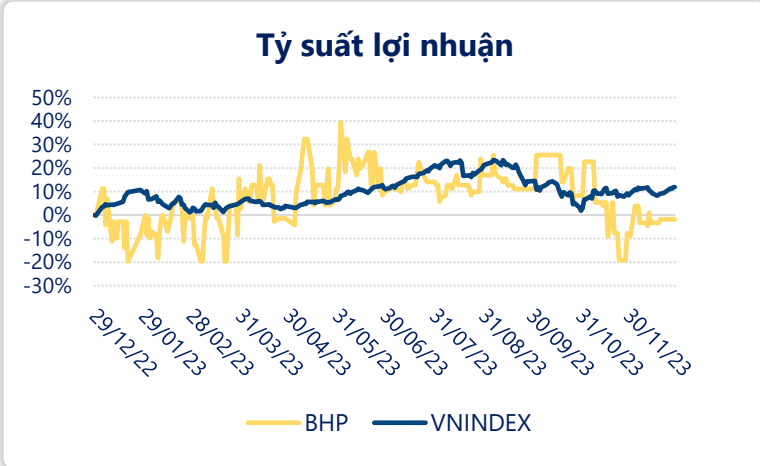
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-21.8%	-11.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
	210
	tỷ VNĐ

LN sau thuế	2023
	2.73
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 0.14
	▲ 5.3%

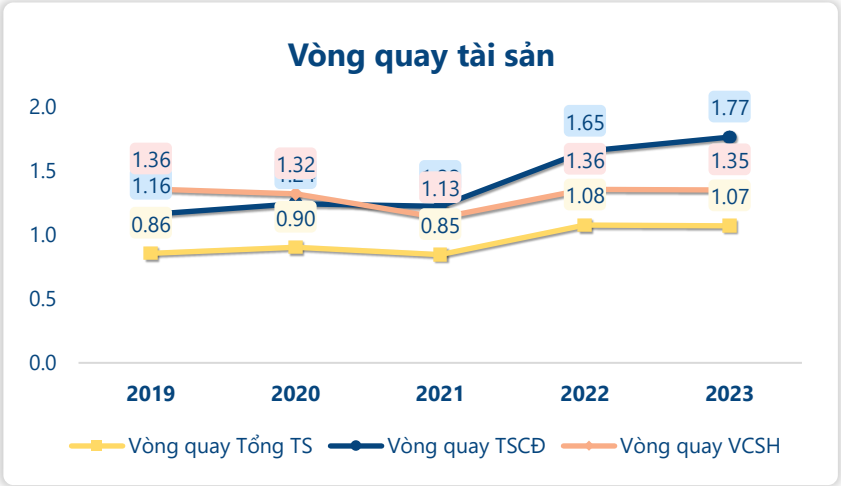
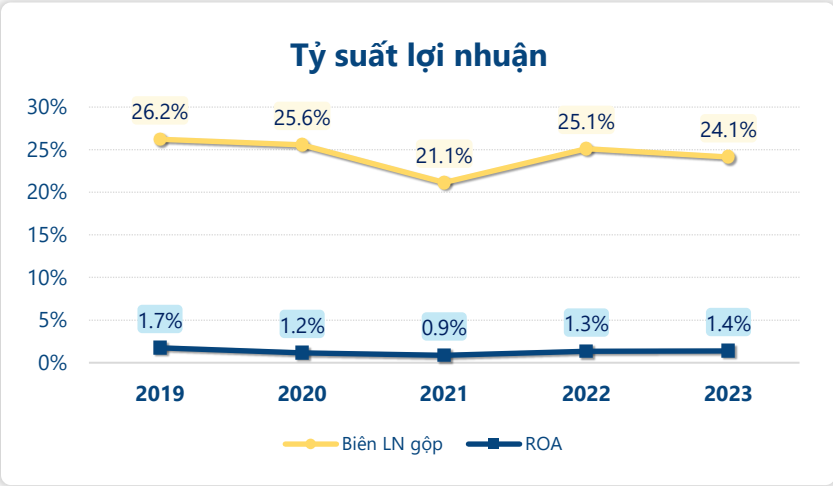
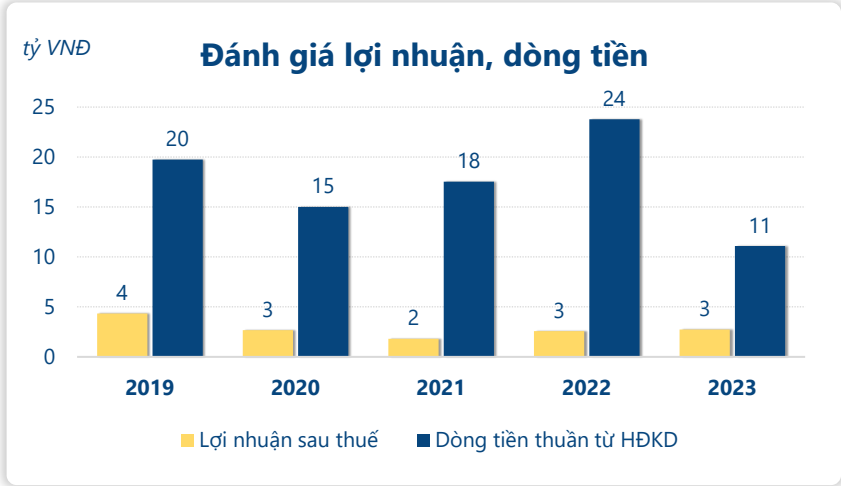


Năm **2023**, F-Score của **BHP** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

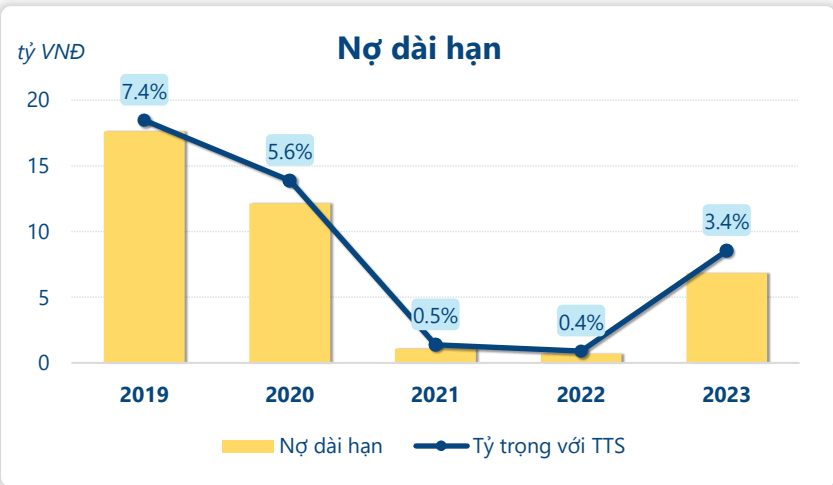
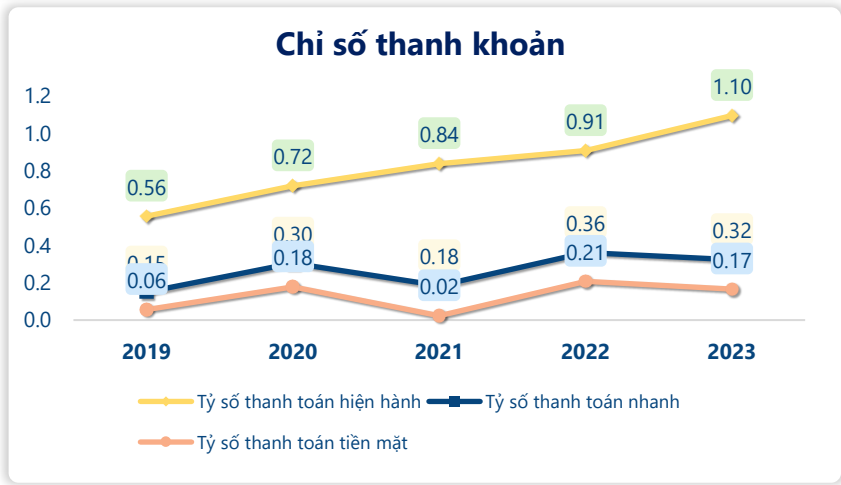
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng (UPCOM: BHP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BHP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	200	193	3.3%
Tài sản ngắn hạn	40.8	33.6	21.4%
Tiền và tương đương tiền	6.20	7.68	-19.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.47	5.52	-0.9%
Hàng tồn kho	28.7	20.2	42.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.18	111%
Tài sản dài hạn	159	160	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	117	121	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.03	0.14	-78.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.5	22.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.9	16.1	17.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.1	37.7	16.8%
Nợ ngắn hạn	37.2	37.0	0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.1	7.69	31.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.64	12.6	-31.4%
Nợ dài hạn	6.82	0.69	883%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.52	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	155	0.0%
Vốn chủ sở hữu	155	155	0.0%
Vốn điều lệ	91.8	91.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	213	207	176	210	210
Giá vốn hàng bán	157	154	139	158	160
Lợi nhuận gộp	55.8	52.9	37.2	52.9	50.7
Doanh thu HĐTC	0.03	0.19	0.20	0.16	0.09
Chi phí TC	1.28	1.84	0.36	-0.27	0.99
Chi phí lãi vay	4.07	3.54	1.96	0.61	0.99
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.4	30.2	20.7	29.8	28.2
Chi phí QLDN	29.5	19.1	16.1	21.9	19.8
LN thuần từ HĐKD	2.58	1.90	0.30	1.62	1.86
Lợi nhuận khác	2.94	1.66	2.02	2.22	1.68
LN trước thuế	5.52	3.56	2.32	3.84	3.55
Lợi nhuận sau thuế	4.34	2.67	1.81	2.59	2.73
LNST của CĐ cty mẹ	4.34	2.67	1.81	2.59	2.73

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.7	15.0	17.5	23.8	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.84	-0.97	-5.51	-4.29	-19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.27	-8.59	-20.1	-12.8	6.65
Tiền đầu kỳ	0.99	3.60	9.06	0.97	7.68
Lưu chuyển tiền thuần	2.62	5.46	-8.09	6.72	-1.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.60	9.06	0.97	7.68	6.20